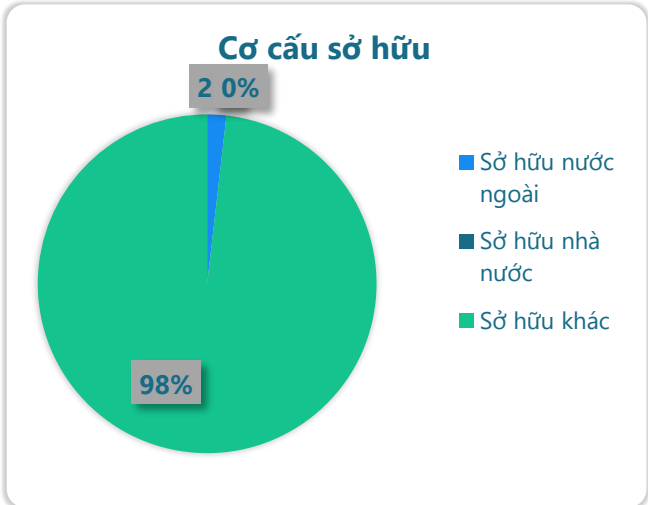


KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (EIB)

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Ngày 29/12/2023	18,350 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	10.2%	8.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,831 - 22,034
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	31,945
Số lượng CPLH (CP)	1,740,866,148
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,347,240
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	1.37
EPS	1,244
P/E	14.8



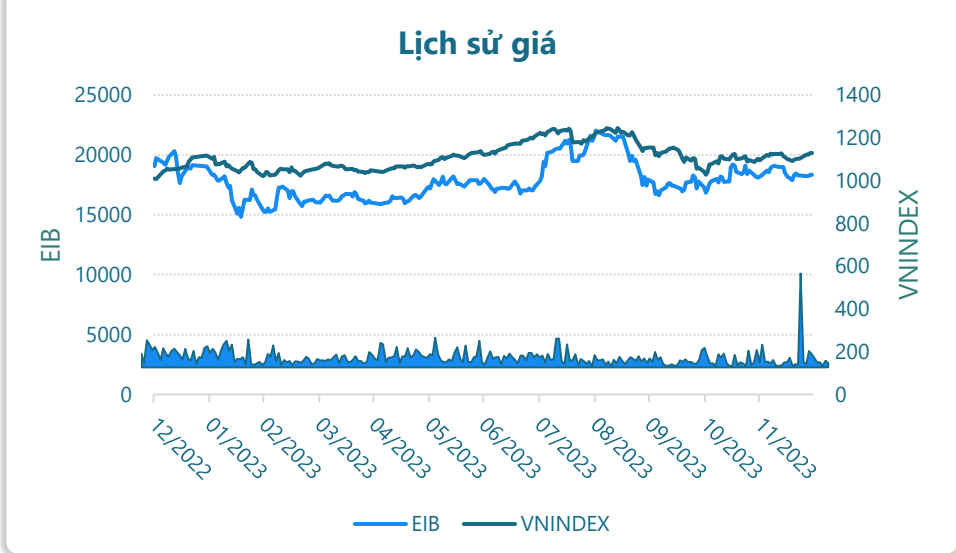
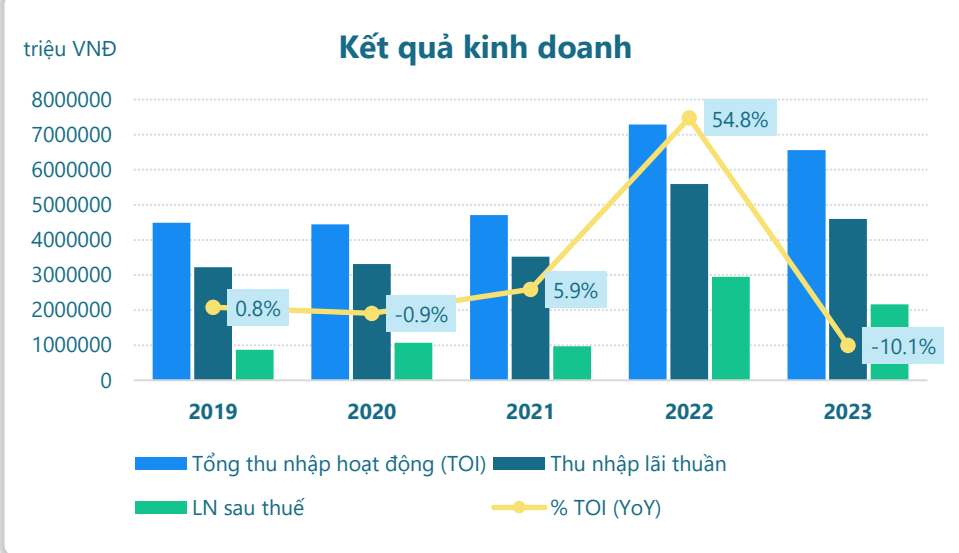
Tổng thu nhập 2023
6,554,83
triệu VNĐ
YoY: ▼733,232 -10.1%

Thu nhập lãi thuần 2023
4,597,10
triệu VNĐ
YoY: ▼994,867 -17.8%

LN sau thuế 2023
2,165,09
triệu VNĐ
YoY: ▼780,653 -26.5%

YOEA 2023
7.9%
YoY: +/-▲ 0.7%

NIM 2023
2.5%
YoY: +/-▼ 0.8%

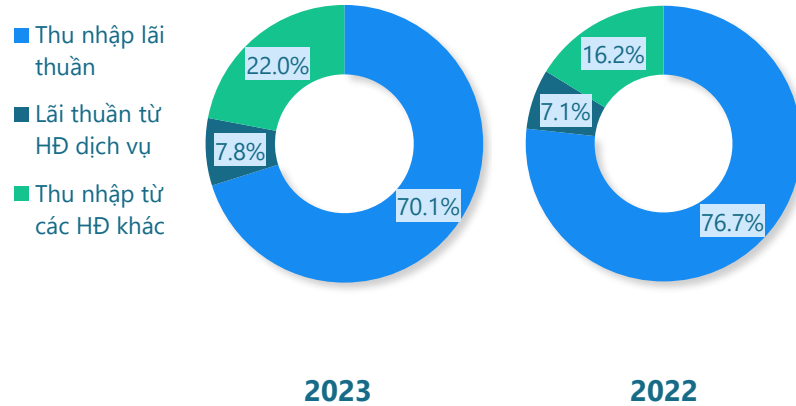


Tổng thu nhập hoạt động của **EIB** năm **2023 giảm 10.1%** so với năm trước, còn **6,554,833** tỷ đồng. Trong đó, thu nhập lãi thuần cũng **giảm 17.8%**, còn **4,597,104** tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế **sụt giảm 26.5%** so với năm trước đạt **2,165,099** tỷ đồng.

Tỷ suất sinh lợi của Tài sản có sinh lãi (YOEA) **tăng thêm 0.67%** so với năm trước đạt **7.88%**, nhưng vẫn **thấp hơn** mức **trung bình ngành 8.30%**. Tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM) **giảm đi 0.85%** ở mức **2.47%**, nhưng **thấp hơn** mức NIM trung bình ngành **3.46%**.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Thu nhập thuần



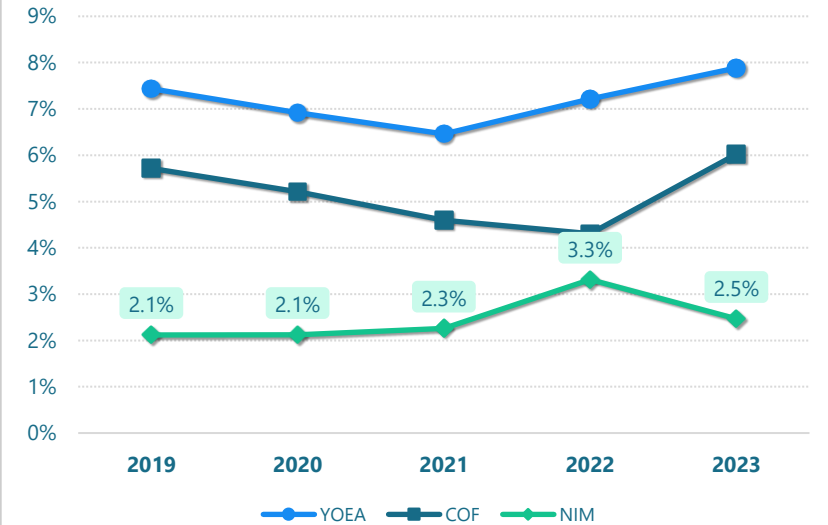
Năm 2023, thu nhập từ lãi thuần của EIB chiếm **70.1%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **thấp hơn** năm trước (**76.7%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **7.85%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **22.0%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **694,399** tỷ đồng, **tăng 570%** so với năm trước.

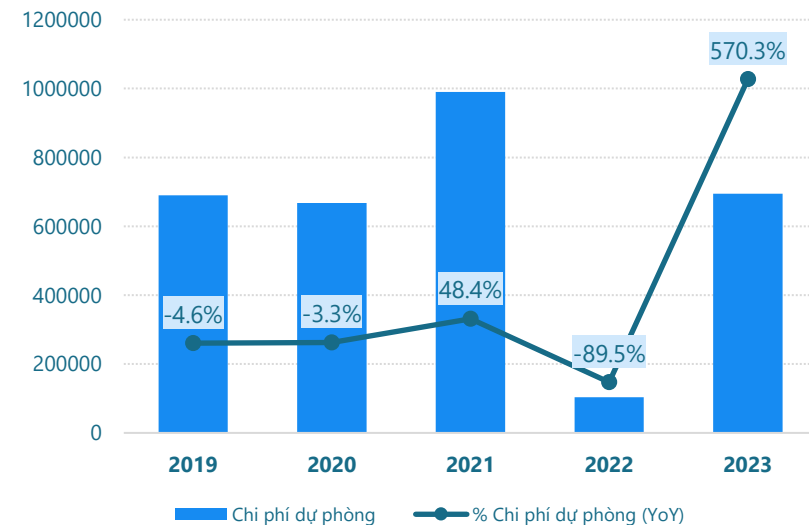
Tỷ lệ chi phí huy động vốn (COF) là **6.02%**, **tăng thêm 1.71 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của EIB **cao** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **1.18 đ%**, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

Chi phí hoạt động của EIB năm 2023 là **3,140,808** tỷ đồng, **giảm 9.63%** so với năm trước. Tuy nhiên, Tỷ số chi phí trên thu nhập (CIR) bằng **47.9%** lại **cao hơn** năm trước **0.23 đ%** cho thấy thu nhập hoạt động đang **giảm** nhanh hơn so với chi phí hoạt động. CIR của EIB **bằng** CIR trung bình ngành (**47.9%**), không phải dấu hiệu xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động.

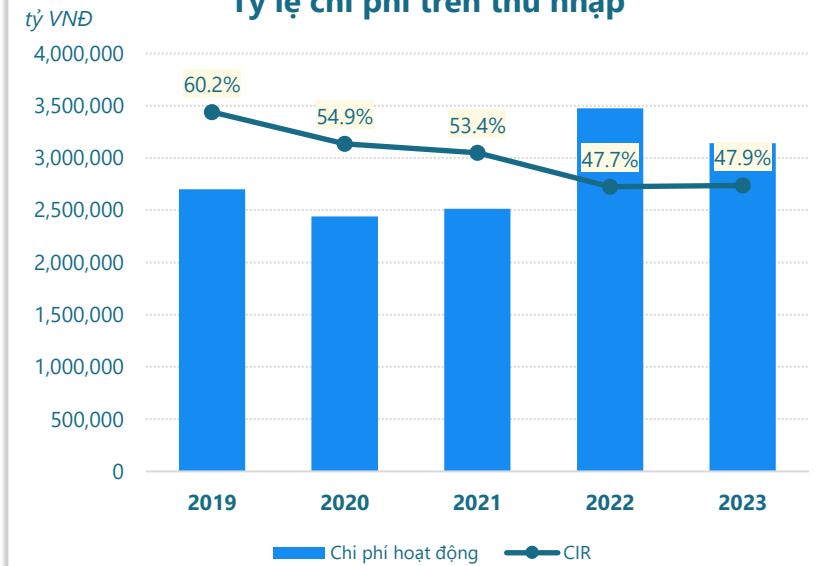
Tỷ suất sinh lợi, Chi phí



Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng



Tỷ lệ chi phí trên thu nhập

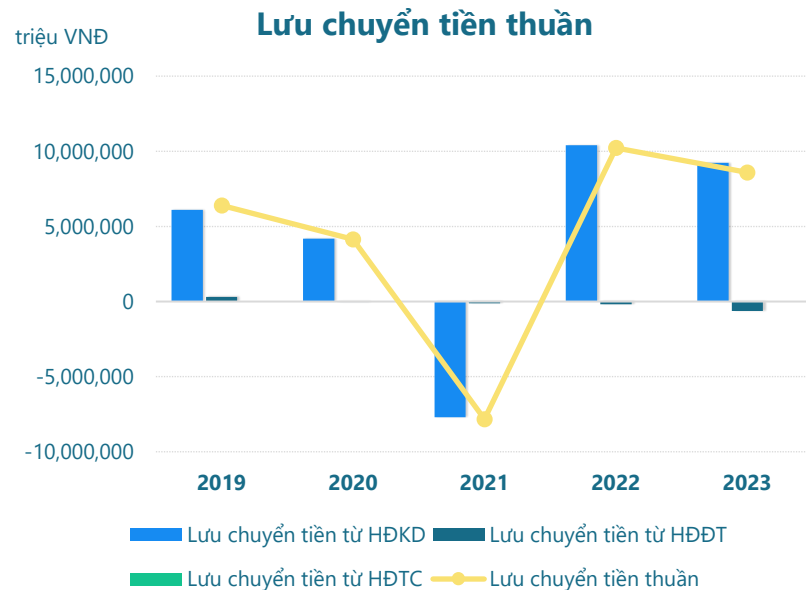


Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

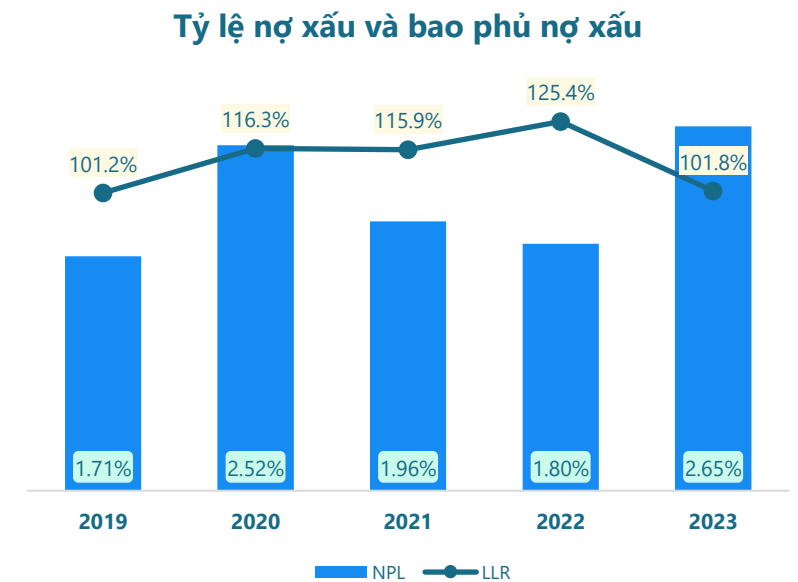
Lưu chuyển tiền thuần năm **2023** của **EIB** dương **8,585,640** tỷ đồng, trong đó đóng góp nhiều nhất là **Lưu chuyển tiền từ HĐKD** chiếm **9,225,906** tỷ đồng. Thể hiện quy mô vốn bằng tiền của ngân hàng đang tăng lên đặc biệt khi dòng tiền dương chủ yếu từ HĐKD.



Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **tăng lên 2.65%** cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (**LLR**) giảm xuống 102% so với năm trước cho thấy sự suy giảm về chất lượng tài sản và khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.



Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **EIB** đạt **138,913,150** tỷ đồng, **tăng trưởng 7.52%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **156,329,168** tỷ đồng, **tăng trưởng 5.19%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** đạt **88.9%** nhưng cao hơn so với năm trước, cho thấy ngân hàng đang mở rộng hoạt động cho vay tuy nhiên vẫn quản lý tốt đảm bảo thanh khoản và lợi nhuận.





Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

KẾT QUẢ KINH DOANH (triệu VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Thu nhập lãi thuần	3,313,736	3,524,302	5,591,971	4,597,104
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	467,956	432,865	513,815	514,300
Lãi thuần từ KD ngoại hối	398,614	394,214	606,104	485,920
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	55,408	99,397	87,550	121,282
Lãi thuần từ HĐ khác	206,024	253,832	482,982	835,079
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	3,849	4,739	5,643	1,148
Tổng thu nhập hoạt động (TOI)	4,445,587	4,709,349	7,288,065	6,554,833
Chi phí hoạt động	2,438,684	2,514,159	3,475,409	3,140,808
LN trước dự phòng	2,006,903	2,195,190	3,812,656	3,414,025
Chi phí dự phòng	667,377	990,124	103,590	694,399
LN trước thuế	1,339,526	1,205,066	3,709,066	2,719,626
Thuế	269,345	239,629	763,314	554,527
LN sau thuế	1,070,181	965,437	2,945,752	2,165,099
LN ròng	1,070,181	965,437	2,945,752	2,165,099

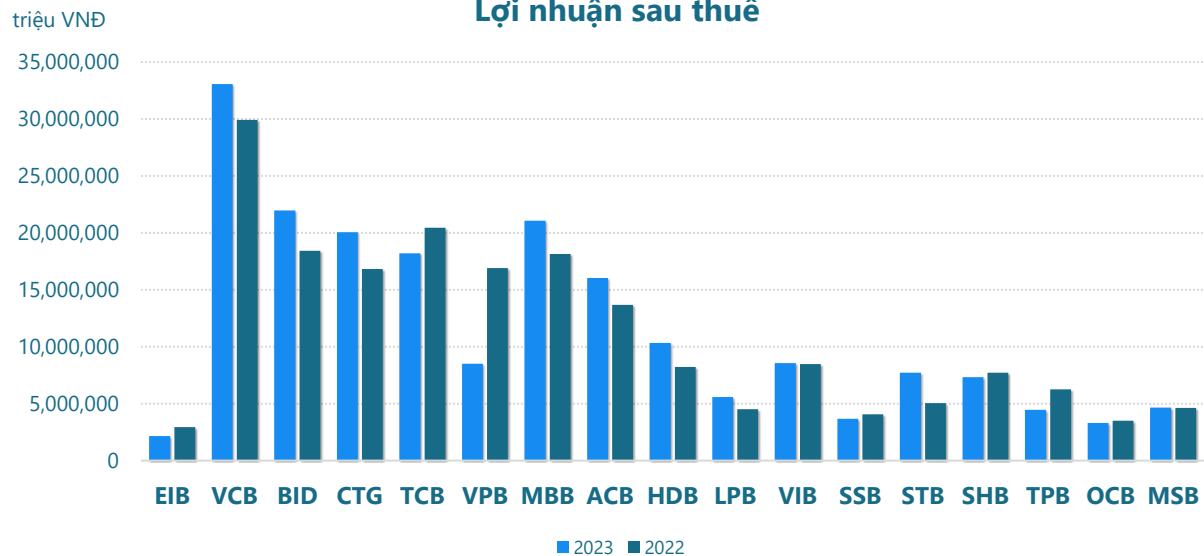
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ #REF!	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,180,215	-7,711,164	10,397,965	9,225,906
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43,869	-115,377	-176,085	-640,266
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	34,225,521	38,361,867	30,535,326	40,757,206
Lưu chuyển tiền thuần	4,136,346	-7,826,541	10,221,880	8,585,640
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	38,361,867	30,535,326	40,757,206	49,342,846

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (triệu VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	160,435,177	165,831,996	185,056,051	201,416,835
Tiền và TĐ tiền	2,073,126	1,936,330	2,125,863	2,257,426
Tiền gửi tại NHNN	3,910,391	3,392,981	5,584,541	4,058,527
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	0	0
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	32,378,350	25,206,015	26,046,802	43,026,893
Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0
Các CCPS và các TS TC khác	49,073	4,262	120,182	0
Cho vay khách hàng	99,487,571	113,308,080	129,196,168	138,913,150
Chứng khoán đầu tư	15,967,304	15,880,578	16,074,579	6,983,290
Góp vốn đầu tư dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	3,348,385	3,357,843	3,271,085	3,681,740
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản có khác	3,220,977	2,745,907	2,636,831	2,495,809
Tổng nợ	143,615,687	148,047,088	164,576,151	178,971,836
Các khoản nợ CP và NHNN	33,805	29,184	24,261	19,870
Tiền gửi và vay các TCTD khác	6,320,362	7,615,859	11,893,026	16,363,869
Tiền gửi khách hàng	133,917,740	137,373,791	148,614,571	156,329,168
Các CCPS và nợ TC khác	0	0	0	230,822
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	0	0	0	0
Phát hành giấy tờ có giá	0	0	0	2,000,000
Các khoản nợ khác	3,343,780	3,028,254	4,044,293	4,028,107
Vốn chủ sở hữu	16,819,490	17,784,908	20,479,900	22,444,999
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	0	0

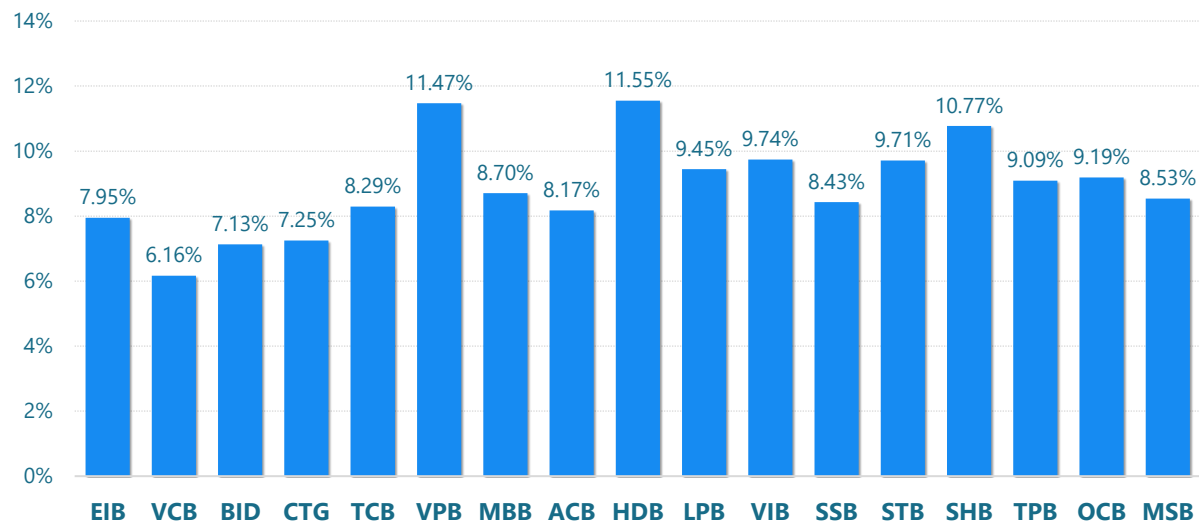


Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

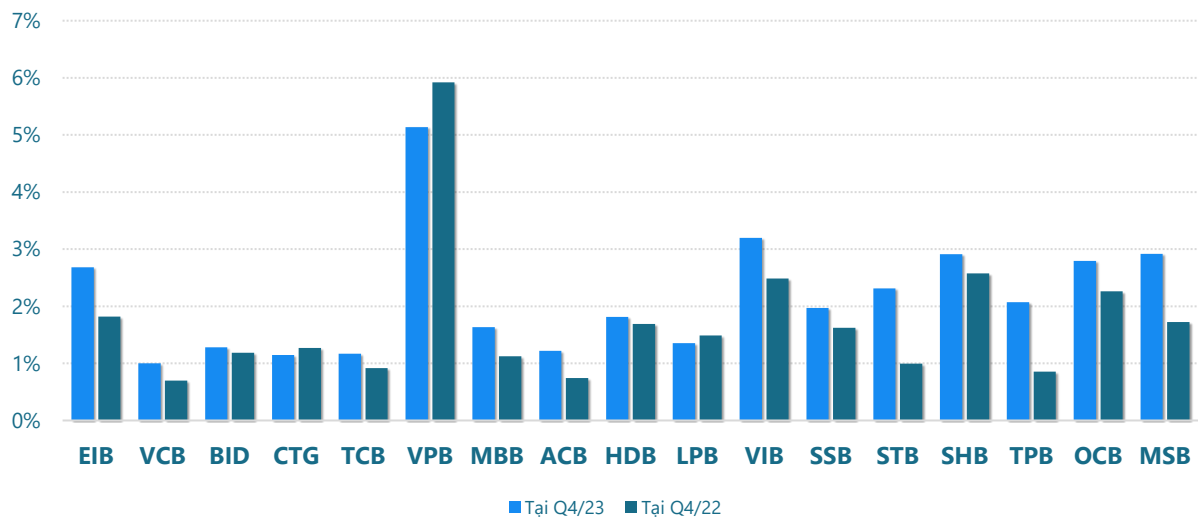
Lợi nhuận sau thuế



Tỷ suất sinh lợi của Tài sản sinh lãi (YOEА)



Tỷ lệ nợ xấu



Trong các mã chứng khoán trên, **VCB** có lợi nhuận sau thuế năm 2023 lớn nhất đạt **33,054,448** tỷ đồng (**tăng trưởng 10.5%**). **EIB** có lợi nhuận sau thuế thấp nhất chỉ đạt **2,165,099** tỷ đồng (**giảm đi 26.5%**).

Với Tỷ suất sinh lợi của Tài sản Có sinh lãi (YOEА), **HDB** đạt mức tỷ suất lớn nhất là **11.6%**, **VCB** đạt mức tỷ suất thấp nhất là **6.16%**. Còn **EIB** đạt mức tỷ suất là **7.95%**, xếp **thứ 4** trong các mã trên.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **EIB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **2.68%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.